TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2023
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Hùng Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Khải
Ông Nguyễn Sỹ Luận

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Thị Thùy Duyên -Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quang Thế - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 57/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2023 về việc: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 24/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Thông báo số 09/2023/TB-TA ngày 08/8/2023 về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Tổ 1, thôn T, xã P, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Trương Đức C, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ 1, thôn T, xã P, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn bà T và bị đơn ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trương Thị T và ông Trương Đức C đã tự nguyện tìm hiểu, chung sống vợ chồng với nhau từ tháng 11 năm 1988, có làm lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng trong suốt thời gian chung sống từ đó đến nay ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Hai ông bà chung sống hạnh phúc cho đến khoảng từ đầu năm 2020 trở lại đây thì vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong cuộc sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm hơn nữa chồng hay đi chơi cờ bạc dẫn đến ảnh hưởng đến tài sản, kinh tế gia đình. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột kéo dài. Do đó vợ chồng không còn sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến tình cảm không còn. Mặc dù đã được gia đình hai

bên khuyên nhủ nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Trong suốt thời gian dài vừa qua, mặc dù sống chung một nhà nhưng thực tế ông bà đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Nay bà T xác định tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do ông bà chung sống với nhau suốt thời gian dài như vợ chồng nhưng do không đăng ký kết hôn. Vì vậy nay theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C.

- *Về con*: Trong thời gian chung sống, bà T và ông C có 02 con chung là Trương Thị P, sinh ngày: 01/5/1989 và Trương Đức T, sinh ngày: 10/10/1994. Hiện nay cả 02 con chung đều đã thành niên và lập gia đình, đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Quá trình thụ lý vụ án, các con chung không có ý kiến hay yêu cầu về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng cũng như về tài sản. Do đó bà T yêu cầu không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý vụ án, bị đơn ông Trương Đức C trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bị đơn ông C đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn bà T về thời gian sống chung, cũng như việc vợ chồng chung sống từ đó cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Ông C cũng xác định, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng gần 02 năm trở lại đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và có nhiều bất đồng quan điểm nên vợ chồng xảy ra xung đột, cãi vã nên tình cảm không còn. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ý kiến của ông C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Về con:* Ông C thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà T, trong thời gian chung sống ông bà có 02 con chung là Trương Thị P, sinh ngày: 01/5/1989 và Trương Đức T, sinh ngày: 10/10/1994. Hiện nay cả 02 con chung đều đã thành niên và lập gia đình, đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Nên ông C thống nhất như ý kiến của bà T, không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình thụ lý vụ án, chị Trương Thị P và anh Trương Đức T, trình bày:

Chị Trương Thị P và anh Trương Đức T là con chung của ông Trương Đức C và bà Trương Thị T, hiện nay bố mẹ chị P và anh T xảy ra mâu thuẫn, giải quyết ly hôn. Về quan hệ hôn nhân của bố mẹ, chị P và anh T không có ý kiến gì. Về việc nuôi con, cấp dưỡng: Hiện nay chị P, anh T đều đã thành niên, bản thân không bị hạn chế, nhược điểm về thể chất, tinh thần, có đủ khả năng tự lạo động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu bố mẹ phải nuôi dưỡng hay cấp dưỡng. Về tài sản: Gia đình tự thỏa thuận, nên chị P, anh T không có yêu cầu hay ý kiến tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng*:

Bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* với ông Trương Đức C, ông C đăng ký hộ khẩu và cư trú tại địa chỉ: Tổ 1, Thôn T, xã P, huyện Ph, tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*. Căn cứ các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T và bị đơn ông C có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà T, bị đơn ông C.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn bà T và bị đơn ông C thống nhất trình bày hai ông bà chung sống với nhau như vợ chồng cuối năm 1988, có làm lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng trong suốt thời gian chung sống từ đó đến nay ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn nên ông bà đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên nhủ nhưng vẫn không hàn gắn được. Trong suốt thời gian sống ly thân, ông bà không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, kinh tế độc lập. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C. Ý kiến của bị đơn ông C cũng thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà T, ông C chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T về việc tuyên bố không công nhận vợ chồng của bà T và ông C là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về con: Trong thời gian chung sống, chúng tôi có 02 con chung là cháu Trương Thị P, sinh ngày: 01/5/1989 và Trương Đức T, sinh ngày: 10/10/1994. Hiện nay cả 02 con chung đều đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng. Quá trình thụ lý vụ án, các con chung không có ý kiến hay yêu cầu về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng cũng như về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39 và Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị T và ông Trương Đức C.

[2] Về con chung và cấp dưỡng: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015887, ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[6] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;
- THADS huyện Phú Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Riềng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đào Hùng Dũng